

BÁO CÁO

tình hình thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại nền kinh tế tại kết luận số 10-KL/TW Hội nghị Trung ương 3 khóa XI và Kết luận số 74-KL/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Công văn số 890-CV/BKTTW, ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Ban Kinh tế Trung ương về việc báo cáo tình hình thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại nền kinh tế, Ban Thường vụ tỉnh ủy xin báo cáo với các nội dung chính sau:

I. BỐI CẢNH VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI 3 NĂM 2011 - 2013

1. Bối cảnh, điều kiện kinh tế - xã hội

Đảng bộ và nhân dân Quảng Trị tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp; kinh tế vĩ mô của đất nước đứng trước nguy cơ bất ổn định; lĩnh vực tài chính, tiền tệ, giá cả có nhiều biểu hiện bất lợi; thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, đúng đắn của Trung ương Đảng, Chính phủ; sự giúp đỡ có hiệu quả của Bộ, ngành, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân toàn tỉnh đã đoàn kết thống nhất, nêu cao ý chí tự lực, tự cường; phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách với quyết tâm cao thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đã đạt được những kết quả tích cực.

- Nền kinh tế của tỉnh vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá và liên tục; tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP theo giá so sánh 2010) từ 9.543 tỷ đồng năm 2011 tăng lên 11.960 tỷ đồng năm 2013; tốc độ tăng trưởng bình quân 3 năm đạt 7,8%. Với xu hướng tăng trưởng như trên sẽ là thách thức không nhỏ đối với việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng bình quân 5 năm (2011-2015) đạt 12 - 13%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm và có khả năng không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục đạt được những kết quả tích cực. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo được quan tâm phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và phòng chống dịch bệnh được quan tâm và đạt nhiều kết quả. Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân được chú trọng nâng cao. Bảo đảm an sinh xã hội, công tác chăm lo cho người nghèo, đồng bào

dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách và những vùng khó khăn được tiếp tục coi trọng. Đời sống nhân dân cơ bản ổn định và có nhiều mặt được nâng lên.

- Công tác xây dựng chính quyền, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, điều hành của bộ máy các cấp; công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được chú trọng. Hoạt động tư pháp có nhiều đổi mới. Công tác đối ngoại; hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội các cấp trong tỉnh có bước đổi mới, chất lượng được nâng lên.

- Quốc phòng - an ninh được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố, an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và quốc gia suy giảm mạnh, nội tại nền kinh tế của tỉnh còn nhiều khó khăn và hạn chế; thiên tai và dịch bệnh diễn biến phức tạp; đặc biệt, tình phải ưu tiên tập trung thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô theo chủ trương của Chính phủ thì mức tăng trưởng kinh tế và tình hình văn hóa xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh đạt được như trên là một sự nỗ lực to lớn của Đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh.

2. Vai trò, vị trí của chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế.

Để nền kinh tế phát triển bền vững thì việc thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế giữ vai trò quan trọng then chốt nhằm mục tiêu: Thúc đẩy phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội chủ yếu theo cơ chế thị trường vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh; Hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở cải thiện, nâng cao trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế; khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao; Từng bước củng cố nội lực kinh tế của tỉnh, tăng cường hợp tác, liên kết kinh tế vùng, miền.

II. Tình hình triển khai chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế

1. Lãnh đạo thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế

Quán triệt chủ trương của Đảng về 3 khâu đột phá trong tái cơ cấu nền kinh tế, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 – 2015 đã cụ thể hóa nội dung tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đặc điểm, tình hình cụ thể của tỉnh. Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, thứ 6 khóa XV, Tỉnh ủy Quảng Trị đã đánh giá 10 năm thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy khóa XIII, XIV về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh, ban hành Kết luận của tỉnh ủy định hướng tiếp tục phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch đến năm 2020 gắn với chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế.

Thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai

đoạn 2013 - 2020 và Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013 - 2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020; UBND tỉnh Quảng Trị đã chỉ đạo các Sở, Ban ngành, huyện, thành phố, thị xã xây dựng chương trình hành động thực hiện chủ trương tái cơ cấu đối với ngành, lĩnh vực và địa phương trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã dự thảo CTHĐ của tỉnh nhằm thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 18/9/2013, UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020.

2. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế

Việc tuyên truyền, học tập, quán triệt chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ được Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện cùng với việc học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, Kết luận số 10-KL/TW của Hội nghị Trung ương 3 khóa XI và Kết luận số 74-KL/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI cho đối tượng là cán bộ cốt cán toàn tỉnh.

Các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã căn cứ tình hình cụ thể của địa phương, đơn vị, tổ chức nhiều lớp phổ biến, quán triệt chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế gắn với việc học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XI của Đảng; Kết luận số 10-KL/TW của Hội nghị Trung ương 3 khóa XI và Kết luận số 74-KL/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp mình. 100% tổ chức cơ sở Đảng đã phổ biến chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế đến cán bộ, đảng viên và nhân dân trong cơ quan, đơn vị và địa phương mình.

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã chủ trì và phối hợp với Báo Quảng Trị, Đài phát thanh truyền hình tỉnh Quảng Trị, các cơ quan chức năng tuyên truyền nội dung và kết quả triển khai các chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án của các cấp trong suốt quá trình triển khai thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế thể hiện ở cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu đầu tư công.

Nhìn chung, việc học tập, phổ biến, quán triệt và tuyên truyền nội dung Nghị quyết XI của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, Kết luận số 10-KL/TW của Hội nghị Trung ương 3 khóa XI và Kết luận số 74-KL/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã làm rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc cơ cấu lại nền kinh tế. Qua đó, đã nâng cao nhận thức và hành động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên về thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế nhằm đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

III. Đánh giá tình hình thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế

1. Tình hình thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế

1.1. Về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

a. Một số kết quả đạt được trong thực hiện tái cơ cấu đầu tư

- Trong 3 năm qua (2011 – 2013), việc triển khai thực hiện cơ chế, chính sách về đầu tư, đầu tư công trên địa bàn tỉnh đạt kết quả khá. Tỉnh đã kịp thời cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và các quy định, hướng dẫn của Trung ương về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch vốn đầu tư đi vào cuộc sống.

- Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát của các cơ quan nhà nước và đặc biệt vai trò giám sát của nhân dân được chú trọng, tăng cường và được triển khai khá đồng bộ, hiệu quả đã góp phần từng bước nâng cao chất lượng công trình, tạo minh bạch, đồng thuận trong công tác đầu tư trên địa bàn.

- *Tình trạng đầu tư dàn trải, kéo dài thời gian thi công, nợ đọng xây dựng cơ bản, lãng phí, thất thoát, hiệu quả thấp của đầu tư công cơ bản từng bước được khắc phục:* việc thực hiện nghiêm Nghị quyết số 11/NQ-CP và Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Chính phủ trên địa bàn tỉnh đã từng bước khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán. Đầu tư đã theo hướng ưu tiên thực hiện hoàn thành những hạng mục thực sự cấp thiết phục vụ mục tiêu chính, những gói thầu, hạng mục chưa khởi công hoặc chưa giải phóng được mặt bằng thì tạm dừng, giãn tiến độ để thực hiện sau năm 2015. Tổng vốn đầu tư từ NSNN của tỉnh đã giảm đáng kể, đồng thời tỉnh đã tổ chức thực hiện rà soát điều chỉnh quy mô và giải pháp kỹ thuật của từng dự án phù hợp với khả năng cân đối đầu tư¹.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước về điều chỉnh dự toán các hạng mục, các gói thầu nhằm hạn chế tối đa gánh nặng cho ngân sách; cho tạm ứng không được vượt quá 30% kế hoạch vốn; khối lượng thực hiện không vượt quá kế hoạch vốn được bố trí tránh gây ra nợ đọng XDCB ảnh hưởng xấu đến các đơn vị thi công và quá trình cân đối nguồn lực của tỉnh². Kết quả đã cơ bản điều chỉnh cơ cấu đầu tư và vốn đầu tư theo hướng tập trung vào những dự án ưu tiên, quan trọng, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- *Về khắc phục tình trạng khó thu hút đầu tư của khu kinh tế, khu công nghiệp:* để tạo tiền đề thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp của tỉnh, trong những năm qua, tỉnh Quảng Trị đã tích cực thực hiện nhiều giải pháp hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính, xúc tiến kêu gọi đầu tư... Một số kết quả cụ thể như:

¹ Tính đến ngày 31/3/2014, UBND tỉnh đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phân kỳ đầu tư, giãn tiến độ 31 dự án với tổng mức đầu tư trước rà soát 4.877 tỷ đồng, sau rà soát còn lại 3.193 tỷ đồng, giảm 1.684 tỷ đồng. Trong năm 2014, tỉnh tiếp tục chỉ đạo rà soát, phân kỳ đầu tư 26 dự án có tổng mức đầu tư lớn khó có khả năng cân đối hoàn thành trong giai đoạn đến năm 2015.

² Tỉnh đã phân đầu bố trí thanh toán, xử lý nợ đọng XDCB đến 30/6/2012 các công trình, dự án do tỉnh quản lý cụ thể như sau: kế hoạch năm 2013 đã bố trí trả nợ 69,288 tỷ đồng, kế hoạch năm 2014 đã bố trí trả nợ 20,026 tỷ đồng. Như vậy, nợ đọng XDCB đến 30/6/2012 của các công trình, dự án do tỉnh quản lý đến nay còn lại 39,722 tỷ đồng, tỉnh sẽ bố trí xử lý dứt điểm vào năm 2015.

Tình hình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: đối với Khu KTTM đặc biệt Lao Bảo: bằng nguồn vốn đầu tư hàng năm của TW, địa phương và các nguồn lực huy động khác, tỉnh đã tập trung chỉ đạo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhiều công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh như: đường dây và trạm biến áp 110KV, hệ thống cáp quang viễn thông, nâng cấp Quốc lộ 9, Quốc môn, Hệ thống kết cấu hạ tầng tại thị trấn Khe Sanh, các cơ sở dịch vụ và công trình phúc lợi xã hội khác. Các trung tâm thương mại, hệ thống giao thông nội thị - liên xã, các khu quy hoạch tập trung được đầu tư kết cấu hạ tầng khá hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu SXKD, góp phần làm thay đổi dần diện mạo của một huyện miền núi, từng bước hình thành đô thị mới, đáp ứng yêu cầu cơ bản của các nhà đầu tư và góp phần cải thiện trực tiếp đời sống nhân dân.

Đối với các KCN: Các KCN đều được triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, điện trung thế, điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước mưa, cây xanh theo đúng quy hoạch chi tiết được phê duyệt và tiến độ kế hoạch vốn được bố trí. Trong đó, hệ thống giao thông nội bộ KCN kết nối với tuyến giao thông bên ngoài như Quốc lộ 9D, Quốc lộ 1A rất thuận lợi trong việc vận chuyển, lưu thông hàng hoá của các doanh nghiệp; hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước, hệ thống điện đã đáp ứng tốt yêu cầu của các nhà đầu tư.

Tình hình thực hiện xúc tiến đầu tư và cải cách hành chính: thực hiện tốt các thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa" theo Quyết định số 1496/QĐ-CT ngày 3/9/2013 về việc thực hiện cơ chế 1 cửa, cơ chế 1 cửa liên thông trong giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân tại BQL KKT. Tổ chức thực hiện tốt mô hình 1 cửa 1 điểm dừng tại cửa khẩu Lao Bảo... Đồng thời, thường xuyên quan tâm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đẩy mạnh hoạt động quảng bá xúc tiến đầu tư về mọi mặt. Xây dựng các công cụ xúc tiến đầu tư, phối hợp Trung tâm xúc tiến đầu tư Miền Trung và Tây Nguyên, Cục Xúc tiến đầu tư nước ngoài tiếp cận các nhà đầu tư trong và ngoài nước để thuyết phục mời gọi; tổ chức các Hội nghị XTĐT quy mô lớn trong và ngoài nước,.....

Rà soát lại chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư của tỉnh đã ban hành để có sự so sánh với các tỉnh thành trong khu vực miền Trung, kịp thời điều chỉnh theo hướng chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư của tỉnh lợi thế hơn các tỉnh thành trong khu vực.

- *Về đổi mới cơ chế quản lý vốn đầu tư:* nhằm từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, UBND tỉnh Quảng Trị đã thực hiện đổi mới cơ chế quản lý vốn đầu tư theo hướng tăng cường công khai, minh bạch, chủ động, tiết kiệm và hiệu quả. Một số quy định cụ thể như:

+ Thực hiện phân cấp chủ đầu tư đối với các công trình, dự án triển khai trên phạm vi địa bàn nhiều huyện, thành phố, thị xã (gọi tắt là liên huyện), thì giao các Sở, ngành cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Đối với với các dự án nằm trên địa bàn của một

huyện, thành phố, thị xã thì giao UBND các huyện, thành phố, thị xã đó làm chủ đầu (trừ các dự án có quy mô lớn, tính chất phức tạp và yêu cầu kỹ thuật cao);

+ Quản lý chặt chẽ vốn đầu tư của các dự án, thông báo vốn đến từng hạng mục công trình, từng gói thầu; ưu tiên bố trí vốn cho các hạng mục đã hoàn thành, các hạng mục chuyển tiếp; không bố trí vốn cho các hạng mục mới khi các hạng mục chuyển tiếp chưa bố trí đủ vốn;

+ Thực hiện điều chuyển vốn kế hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với các dự án đến hết ngày 30 tháng 9 năm kế hoạch giải ngân dưới 60% vốn kế hoạch; các dự án đến hết ngày 30 tháng 11 năm kế hoạch giải ngân dưới 85% vốn kế hoạch;

+ Các cấp ngân sách chủ động bố trí vốn và thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, đảm bảo các điều kiện để được bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

+ Chỉ đạo các chủ đầu tư không được thực hiện vượt quá mức kế hoạch vốn được giao, gây nợ đọng xây dựng cơ bản; Trường hợp thật sự cần thiết phải bổ sung thêm vốn, hoặc phải điều chuyển vốn trong nội bộ ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý thì phải báo cáo cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn xem xét quyết định; đến 31 tháng 12 năm kế hoạch không giải ngân hết số vốn kế hoạch đã bố trí thì phải chịu trách nhiệm trước HĐND và UBND tỉnh;

+ Thực hiện rà soát lại quy mô, các hạng mục, tiến độ thực hiện, nguồn vốn bố trí đối với các dự án để đảm bảo cân đối được nguồn vốn thực hiện trong thời gian quy định theo đúng Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Tăng cường trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc kiểm soát phạm vi, mục tiêu, quy mô đầu tư của từng dự án. Người ký quyết định đầu tư không xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối được nguồn vốn để thực hiện dự án, phải chịu trách nhiệm về những tổn thất gây ra.

- *Việc xác định, thẩm định, lựa chọn, phân bổ vốn đầu tư và thực hiện đầu tư nhà nước thực hiện theo nguyên tắc:* ưu tiên bố trí trả nợ khối lượng các công trình đã hoàn thành trước 31/12 năm trước kế hoạch; các dự án có khả năng hoàn thành trong năm; các dự án chuyển tiếp khác để hoàn thành đảm bảo thời gian quy định; số vốn còn lại (nếu có) mới bố trí cho các công trình có quyết định phê duyệt dự án trước ngày 31/10 năm trước kế hoạch và đảm bảo thực hiện theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Bố trí nguồn vốn do tỉnh quản lý phải đảm bảo tỷ lệ 20% đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, 5% cho lĩnh vực Khoa học - Công nghệ, 30% cho lĩnh vực xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết của Quốc hội;

Bố trí kế hoạch vốn hàng năm xử lý tối thiểu 35% nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin về đầu tư; tăng cường thẩm quyền và năng lực của hệ thống thanh tra, giám sát đối với đầu tư công: Hàng năm, trong Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý đều quy định rõ: Các Sở, Ban ngành được phân công làm nhiệm vụ chủ đầu tư phải chủ động thông báo kế hoạch đầu tư của các chương trình, dự án trong kế hoạch năm 2013 của tỉnh cho UBND các huyện, thành phố, thị xã và UBND các xã, phường, thị trấn, nơi triển khai dự án. Danh mục các dự án được bố trí vốn đầu tư đều được công bố rộng rãi trên trang thông tin điện tử của tỉnh cũng như của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư tại các huyện, thành phố, thị xã được thực hiện thường xuyên; việc giám sát, đánh giá các dự án trong kỳ được chú trọng. Công tác theo dõi và thực hiện các báo cáo theo chế độ định kỳ được các chủ dự án quan tâm hơn. Các phát hiện chính sau khi kiểm tra, đánh giá đã được nhắc nhở, đôn đốc khắc phục.

b. Tác động của cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Tổng vốn NSNN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2014 đạt 10.904 tỷ đồng, trong đó tỉnh đã sử dụng 12% để thực hiện các nhiệm vụ như trả nợ vay và tạm ứng, phân cấp, chuẩn bị đầu tư, quyết toán công trình,... Tổng vốn thực hiện các chương trình, dự án cụ thể đạt 9.548 tỷ đồng, trong đó tỉnh quản lý 8.113 tỷ đồng và các Bộ, ngành quản lý 1.435 tỷ đồng.

Cơ cấu đầu tư NSNN theo ngành lĩnh vực

ĐVT: Tỷ đồng

TT	NGÀNH, LĨNH VỰC	GIAI ĐOẠN 2011 - 2014		TRONG ĐÓ:							
				NĂM 2011		NĂM 2012		NĂM 2013		NĂM 2014	
		VỐN	TỶ LỆ	VỐN	TỶ LỆ	VỐN	TỶ LỆ	VỐN	TỶ LỆ	VỐN	TỶ LỆ
1	Công nghiệp	246	2.6	148	5.5	62	2.3	28	1.3	8	0.4
2	Nông nghiệp và PTNT	3.165	33.1	1.136	42.3	966	36.2	535	24.5	527	26.3
3	Giao thông vận tải	2.190	22.9	488	18.1	660	24.7	652	29.8	391	19.5
4	Thương mại, dịch vụ	227	2.4	54	2.0	59	2.2	57	2.6	57	2.8
5	Kết cấu hạ tầng đô thị	589	6.2	126	4.7	82	3.1	139	6.3	243	12.1
6	Cấp điện, nước	266	2.8	31	1.1	86	3.2	57	2.6	93	4.6
7	Khoa học và Công nghệ	38	0.4	8	0.3	4	0.2	7	0.3	18	0.9
8	Giáo dục đào tạo	531	5.6	124	4.6	205	7.7	128	5.9	74	3.7
9	Văn hóa thông tin	329	3.4	105	3.9	80	3.0	82	3.8	62	3.1
10	Y Tế - xã hội	894	9.4	258	9.6	229	8.6	192	8.8	214	10.7
11	Quản lý nhà nước	343	3.6	77	2.9	93	3.5	103	4.7	70	3.5
12	Quốc phòng an ninh	730	7.6	133	4.9	144	5.4	204	9.3	249	12.4
	TỔNG CỘNG	9.512	100,0	2.603	100,0	2.638	100,0	2.175	100,0	2.096	100,0

Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế nhưng để thực hiện mục tiêu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa như hiện nay thì chỉ có thể ưu tiên đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực có vai trò đầu tàu để tạo lực đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển. Trong tổng vốn đầu tư giai đoạn 2011 - 2014: (1) đầu tư cho các ngành thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế (CN, NN, GTVT, TMDV) chiếm tỷ trọng khá cao, khoảng 61% và có xu hướng giảm mạnh (năm 2011 chiếm 68%, năm 2012 chiếm 65%, năm 2013 chiếm 58%, năm 2014 chiếm 49%). Đây là lĩnh vực quan trọng, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu tổng sản phẩm của địa phương; (2) Đầu tư cho các ngành cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội (CSHT đô thị, cấp điện- cấp nước, KHCN, GDĐT, YTXH, QLNN) chiếm tỷ trọng không cao, khoảng 31% nhưng có xu hướng tăng (năm 2011 chiếm 27%, năm 2012 chiếm 30,3%, năm 2013 chiếm 32%, năm 2014 chiếm 39%); (3) đầu tư cho lĩnh vực an ninh quốc phòng chiếm 7,7% và có xu hướng tăng khá (năm 2011 chiếm 4,9%, năm 2012 chiếm 5,4%, năm 2013 chiếm 9,3%, năm 2014 chiếm 12,4%).

Đầu tư công vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (33,1%) và có xu hướng giảm dần vì đây là ngành thế mạnh và chiếm vị trí, vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh. Những năm gần đây, khu vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân luôn được quan tâm đầu tư nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 25/8/2008 của BCH TW khóa X “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Kết quả đạt được (1) Kinh tế nông thôn chuyển biến tích cực theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề; điều kiện sống người dân nông thôn ngày càng được cải thiện, an ninh lương thực được giữ vững. (2) Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được nâng cấp và hiện đại hóa. (3) Hệ thống đê biển sau khi được nâng cấp, sửa chữa đã tạo thành các tuyến đường giao thông nông thôn liên vùng, nội vùng tạo điều kiện rất thuận lợi cho sản xuất và đi lại của nhân dân; phục vụ tốt trong xử lý ứng cứu đê, trong ứng cứu, cứu hộ cứu nạn cho nhân dân khi mưa lũ xảy ra. (4) Hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư phát triển khá đồng bộ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, từ vùng đồng bằng đến miền núi, ven biển.

Tỷ trọng cao và đứng thứ 2 là lĩnh vực giao thông vận tải (22,9%), kết quả là đã xóa được xã chưa có đường ô tô đến trung tâm; các công trình giao thông quan trọng, huyết mạch được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả tốt; góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng tạo thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu giữa các địa phương trong tỉnh, với các tỉnh khác trong nước và quốc tế trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây.

Xếp thứ 3 về tỷ trọng là lĩnh vực y tế - xã hội (9,4%) và có xu hướng tương đối ổn định, góp phần cơ bản hoàn thiện và nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho hệ thống y tế tỉnh, huyện trên địa bàn; tất cả các huyện đều có bệnh viện khá hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, giảm quá tải cho bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương. Góp phần cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe

nhân dân và đưa số giường bệnh tăng lên bình quân hơn 22 giường bệnh trên một vạn dân.

Những ngành có thể mạnh trong sự phát triển dài hạn là khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, cấp điện - cấp nước, lại chiếm tỷ trọng đầu tư khá khiêm tốn, chưa tương xứng với mức độ quan trọng của ngành. Riêng ngành giáo dục - đào tạo mặc dù chiếm tỷ trọng thấp, nhưng xét trên tổng thể thì lĩnh vực này có suất đầu tư trung bình (bình quân 2,5 - 3 tỷ đồng/công trình) nên về cơ bản đã đạt những bước tiến khá về đầu tư cơ sở vật chất, hệ thống trường lớp học từ Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, hướng nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông đến các Trường mầm non được đầu tư theo hướng kiên cố và chuẩn hóa, xóa lớp học 3 ca, xóa nhà học tạm bợ và ổn định đời sống cho giáo viên, nhất là đối với các địa bàn vùng núi, vùng sâu, vùng xa; đáp ứng nhu cầu dạy và học; đồng thời các điểm trường là những điểm phòng tránh lũ lụt của nhân dân trong tỉnh.

Có thể thấy đầu tư công theo ngành, lĩnh vực có cơ cấu đầu tư và sự chuyển dịch cơ cấu cơ bản đúng theo định hướng phát triển đã được tỉnh xác định trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của tỉnh đến năm 2020. Tuy nhiên, trong điều kiện khó khăn của tỉnh và hạn chế về nguồn lực thì việc dựa hoàn toàn vào đầu tư công để phát triển các ngành, vùng trọng điểm, then chốt là một bài toán rất khó. Do vậy, trong những năm tới, cần tiếp tục nghiên cứu, tính toán kỹ lưỡng để khoanh định các khu vực ưu tiên đầu tư bằng nguồn lực công nhằm tạo nền tảng và đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực then chốt đồng thời đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững.

1.2. Về cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng

Trong những năm qua, tình hình hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại cũng như hệ thống QTDND trên địa bàn tỉnh mặc dù đảm bảo tăng trưởng theo kế hoạch đã đề ra, tuy nhiên số lượng TCTD cũng như quy mô hoạt động còn khiêm tốn. Vấn đề nợ xấu, nợ khó đòi còn bất cập. Sai phạm trong hoạt động tài chính, tín dụng còn nhiều, chậm phát hiện và xử lý khắc phục. Do đó, để từng bước ổn định và phát huy vai trò dẫn dắt nền kinh tế của hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trên địa bàn, NHNN tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp tái cơ cấu và đạt được một số kết quả tích cực như:

a. Đối với các chi nhánh ngân hàng thương mại:

Trên địa bàn tỉnh có 07/07 chi nhánh NHTM hoạt động bình thường, không có chi nhánh hoạt động yếu kém. Trên cơ sở định hướng và kế hoạch được giao, các chi nhánh ngân hàng thương mại đã thực hiện các giải pháp cơ cấu lại và đạt một số kết quả như sau:

(1) Thực hiện đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, duy trì thực hiện tốt các chương trình huy động dự thưởng, áp dụng các sản phẩm huy động mới có tính linh hoạt và tích lũy cao như tiết kiệm học đường, tiết kiệm linh hoạt, tiết kiệm an sinh, ...

(2) Điều hành lãi suất huy động, cho vay trên cơ sở tuân thủ chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với điều kiện cạnh tranh trên địa bàn.

(3) Nâng cao chất lượng tín dụng, thực hiện phân tích, đánh giá và tập trung đầu tư vốn vào những doanh nghiệp tốt, doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của NHNN.

(4) Thực hiện kiểm soát tín dụng trên từng lĩnh vực đầu tư, quản lý chặt chẽ nợ xấu, hàng tháng, quý; tiến hành rà soát, phân tích nợ xấu, đủ điều kiện hoàn thiện hồ sơ, thủ tục bán nợ cho Công ty mua bán nợ; thành lập các tổ xử lý nợ xấu; chủ động làm việc và tìm các giải pháp xử lý cụ thể phù hợp với từng đối tượng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua việc thực hiện cơ cấu nợ theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN, miễn giảm lãi, xử lý rủi ro ... Đối với các khách hàng có ý vi phạm hợp đồng tín dụng, cố tình chây ì không trả nợ, chi nhánh kiên quyết khởi kiện trước pháp luật để thu hồi nợ. Năm 2013 bán nợ xấu của 5 doanh nghiệp cho Công ty mua bán nợ VAMC tổng cộng số tiền: 109 tỷ đồng nợ xấu.

(5) Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hệ thống quản trị ngân hàng đặc biệt là hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ; củng cố, tăng cường hệ thống quản trị rủi ro đặc biệt là quản trị rủi ro trong tín dụng, các giao dịch thanh toán, chuyển tiền, chế độ bảo mật...; nâng cao chất lượng bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

(6) Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành và nghiệp vụ; thực hiện tốt công tác cán bộ đặc biệt là khâu đánh giá, quy hoạch, luân chuyển cán bộ, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, đảm bảo đội ngũ cán bộ, giao dịch viên tận tâm, am hiểu sản phẩm dịch vụ để tư vấn tốt nhất các sản phẩm dịch vụ cho khách hàng, ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong các quy trình nghiệp vụ.

(7) Các chi nhánh ngân hàng thương mại từ năm 2011 đến 2013 hoạt động an toàn, ổn định và phát triển; các chỉ tiêu về nguồn vốn huy động, dư nợ cho vay năm sau cao hơn năm trước, doanh thu luôn lớn hơn chi phí.

Chất lượng tín dụng được đảm bảo, nợ xấu duy trì ở mức thấp (dưới 2%) và giảm dần qua các năm.

b. Đối với các quỹ tín dụng nhân dân:

Tỉnh Quảng Trị có 11 QTDND hoạt động trên 5 huyện, thị, trong đó: thành phố Đông Hà có 02 QTDND, huyện Vĩnh Linh có 05 QTDND, huyện Cam Lộ có 01 QTDND, huyện Triệu Phong có 02 QTDND cơ sở và huyện Hải Lăng có 01 QTDND cơ sở. (Các huyện chưa có QTDND là: thị xã Quảng Trị, huyện Hướng Hoá, huyện ĐaKông, huyện Gio Linh).

Theo số liệu giám sát, kết quả thanh tra, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước cũng như đánh giá, phân loại hàng năm đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt, trên địa bàn có 11/11 QTDND hoạt động bình thường, không có

QTDND hoạt động yếu kém phải tiến hành cơ cấu lại bằng các giải pháp hợp nhất, sát nhập hoặc chấm dứt hoạt động.

Từ năm 2011 đến năm 2013, hoạt động các QTDND trên địa bàn có những bước phát triển ổn định, các chỉ tiêu đều đạt năm sau cao hơn năm trước, chất lượng tín dụng đảm bảo, nợ xấu ở mức thấp, các QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả; công tác phát triển thành viên ngày càng tăng, huy động vốn tại chỗ đã từng bước đáp ứng nhu cầu vốn cho thành viên phát triển sản xuất, mở rộng ngành nghề, dịch vụ, tạo công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cải thiện đời sống cho thành viên, hạn chế cho vay nặng lãi ở nông thôn.

* *Cơ cấu lại về tài chính*: Tăng vốn điều lệ nâng cao năng lực tài chính, gắn với huy động vốn tại chỗ, hỗ trợ cho vay thành viên theo chỉ tiêu kế hoạch Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ và Đại hội thường niên hàng năm

- Tăng vốn điều lệ: Qua các năm đều tăng trưởng khá. Năm 2012 tăng 36,26% so với năm 2011; Năm 2013 tăng 21,76% so với năm 2012.

- Cơ cấu lại nguồn vốn:

+ Nguồn vốn huy động tiền gửi: là nguồn vốn chủ yếu để đầu tư cho vay thành viên. Năm 2012 tăng 31,95% so với năm 2011; Năm 2013 tăng 22,10% so với năm 2012

+ Nguồn vốn đi vay NH Hợp tác xã: chiếm tỷ trọng thấp trong nguồn vốn huy động. Năm 2011 chiếm 6% nguồn vốn huy động; Năm 2012 chiếm 4% nguồn vốn huy động; Năm 2013 chiếm 8% nguồn vốn huy động.

- Dư nợ cho vay: Qua các năm đều tăng trưởng khá. Năm 2012 tăng 28,04% so với năm 2011; Năm 2013 tăng 29,98% so với năm 2012.

- Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ: Giảm dần qua các năm, chiếm tỷ trọng thấp trong tổng dư nợ; các QTDND đã kiểm chế phát sinh nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng. Năm 2011: 0,81% tổng dư nợ. Năm 2012: 0,72% tổng dư nợ. Năm 2013: 0,29% tổng dư nợ.

- Lợi nhuận: Năm sau cao hơn năm trước. Năm 2012 tăng 44,42% so với năm 2011. Năm 2013 tăng 20,81% so với năm 2012.

* *Cơ cấu lại hoạt động*: chân chính, củng cố, tuân thủ đúng theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã; tôn trọng nguyên tắc tương trợ thành viên, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cùng có lợi; khắc phục, chỉnh sửa sai sót đưa hoạt động của QTDND ngày càng an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững trên các lĩnh vực theo mục tiêu, định hướng cơ cấu lại của QTDND; thực hiện tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý trên cơ sở nguồn vốn huy động tại chỗ là chính; thường xuyên duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động; tăng cường quản lý chất lượng tín dụng, phân loại nợ, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, đặc biệt là dự phòng lượng vốn khả dụng đủ thanh khoản; bảo đảm công tác an toàn kho quỹ, không ngừng nâng cao năng lực tài chính của các QTDND theo

hướng hàng năm được tăng vốn Điều lệ, thu hút ngày càng đông thành viên tham gia.

* *Cơ cấu lại quản trị*: các QTD tổ chức đại hội nhiệm kỳ và đại hội thường niên bầu hội đồng quản trị, ban điều hành, ban kiểm soát đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định, được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y. Đại hội các QTD đã thông qua đầy đủ các nội dung như: quyết nghị kết quả hoạt động, phương hướng năm tiếp theo, phương án phân phối lợi nhuận...; Xây dựng, ban hành bổ sung, sửa đổi các quy chế hoạt động phù hợp các quy định mới một cách đầy đủ.

* *Thực hiện các biện pháp cải thiện an toàn hoạt động và khắc phục vi phạm*: nhằm đảm bảo an toàn và hạn chế rủi ro cũng như nâng cao chất lượng hoạt động, các QTD đã có nhiều giải pháp đồng bộ, chấp hành nghiêm các quy định về hoạt động tiền tệ tín dụng và ngân hàng; duy trì bảo đảm các tỷ lệ an toàn như tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu luôn ở mức 9-20%, khả năng thanh toán chi trả trên 1 lần,... Trong cho vay đảm bảo trong phạm vi dư nợ so với vốn tự có đối với 01 thành viên và nhóm thành viên vay vốnđồng thời giảm tỷ trọng cho vay tín chấp, cho vay sinh hoạt, tiêu dùng tập trung cho vay sản xuất, kinh doanh phát triển kinh tế hộ gia đình thành viên. Tăng cường huy động vốn trên địa bàn, giảm tỷ trọng vốn vay nhằm đảm bảo ổn định, chủ động trong cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn.

1.3. Về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

a. Kết quả thực hiện các hình thức sắp xếp, cổ phần hóa DNNN tính đến 31/12/2013:

- Tổng số DNNN đã thực hiện các hình thức sắp xếp, cổ phần hóa 58 doanh nghiệp. Trong đó: Cổ phần hóa 27 doanh nghiệp; chuyển thành công ty TNHH MTV 9 doanh nghiệp; giao doanh nghiệp 01 doanh nghiệp; giải thể 4 doanh nghiệp; Phá sản 1 doanh nghiệp; Sáp nhập 5 doanh nghiệp; Hợp nhất 6 doanh nghiệp; Chuyển sang đơn vị sự nghiệp có thu 5 doanh nghiệp.

- Đánh giá hiệu quả hoạt động sắp xếp, cổ phần hóa DNNN: sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX và các nghị quyết của Đảng về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả như sau:

Nhận thức về vị trí, vai trò và sự cần thiết sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước có chuyển biến tích cực; các cấp Ủy đảng, Chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thường xuyên quan tâm đến sự phát triển của doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp Nhà nước nói riêng, hướng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Doanh nghiệp nhà nước của tỉnh được sắp xếp lại và cổ phần hóa 58 doanh nghiệp; Đã hoàn thành việc sắp xếp, chuyển đổi 4 Lâm trường Quốc doanh, đó là: chuyển Lâm trường Hướng Hóa thành Ban quản lý rừng phòng hộ; Lâm trường Bến Hải, Lâm trường Triệu Hải, Lâm trường Đường 9 thành các công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thực hiện thí điểm cổ phần

hóa 2 đơn vị sự nghiệp có thu đối với Đoạn Quản lý Đường bộ I và Đoạn Quản lý Đường bộ II chuyển thành công ty cổ phần.

Các DNNN sau cổ phần hóa đi vào hoạt động trên 1 năm đều có tốc độ tăng trưởng bình quân khá tích cực so với trước lúc cổ phần hóa, một số kết quả như: tổng tài sản tăng 2,16 lần, vốn điều lệ tăng 3,1 lần, doanh thu tăng 2,2 lần, lợi nhuận tăng 100% trước lúc cổ phần hóa (- âm), nộp ngân sách tăng 1,75 lần, tiền lương tăng 3 lần, vốn đầu tư mở rộng sản xuất tăng 17 lần, số lượng lao động tăng 3% trong đó có doanh nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao như: Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị, Công ty cổ phần tư vấn Công nghiệp - Điện Quảng Trị, Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quảng Trị, Công ty cổ phần thiên Tân, Công ty cổ phần gạch ngói Quảng Trị ... Bên cạnh duy trì tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu thì hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp không ngừng được nâng cao, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đạt 11,52% (trước lúc cổ phần hóa (- âm), đảm bảo việc làm cho 2.293 lao động và từng bước cải thiện thu nhập cho người lao động; thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước.

Tỉnh đã tích cực chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách lao động dôi dư đối với các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa đúng theo quy định của Chính phủ. Tính đến 31/12/2012 số lao động dôi được hưởng chính sách 1.859 người với tổng số kinh phí thực hiện hỗ trợ lao động dôi dư 60.179 triệu đồng, tạo điều kiện cho người lao động khi rời khỏi doanh nghiệp nhà nước có cơ hội tìm kiếm việc làm mới.

b. Tình hình doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tính đến 31/12/2013:

Sau khi thực hiện các biện pháp sắp xếp, đổi mới đã làm giảm mạnh số lượng DNNN đến nay, còn lại 9 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, UBND tỉnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu, trong đó, có 01 doanh nghiệp (Công ty TNHH một thành viên Cảng Cửa Việt) tỉnh mới nhận chuyển giao chủ sở hữu từ Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Lĩnh vực các DNNN đang hoạt động chủ yếu là công ích, quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; thoát nước ở đô thị; vệ sinh môi trường; chiếu sáng đô thị; quản lý phát triển công viên, cây xanh đô thị; lọc và cung cấp nước sạch sinh hoạt cho nhân dân; quản lý khai thác cảng biển...; Về cơ bản các công ty đang đứng vững được trên thị trường, bảo đảm sản xuất, cung ứng các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công ích thiết yếu phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân, góp phần vào thành tựu chung phát triển kinh tế tỉnh nhà; chi phối được những lĩnh vực then chốt của địa phương.

- Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước: Tổng số doanh nghiệp: 9 DN trong đó: có 2 DN hoạt động công ích; Tổng vốn chủ sở hữu: 1.182.911 triệu đồng. Trong đó: Vốn của 2 doanh nghiệp hoạt động công ích, chiếm 76,7% (907.237tr.đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012: Doanh thu đạt 988.312 triệu đồng, lợi nhuận 20.653 triệu đồng, nộp ngân sách 87.591

triệu đồng, thu nhập bình quân của người lao động 5 triệu đồng/ tháng, số lượng lao động hiện có 1.650 người, số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 80% (7 DN); số doanh nghiệp hòa vốn chiếm 20% (2 DN công ích).

c. Những hạn chế, yếu kém về tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước:

- Tình hình cơ cấu lại và đổi mới, cổ phần hóa một số DNNN trên địa bàn còn chậm; chỉ đạo thiếu chặt chẽ; xây dựng phương án cổ phần hóa, nhất là đánh giá tài sản, công nợ thiếu minh bạch nên sau khi cổ phần hóa phát sinh nhiều vấn đề phức tạp chậm xử lý dứt điểm dẫn đến khiếu nại kéo dài.

- Về cơ chế quản lý, giám sát DNNN trong những năm qua trên địa bàn tỉnh đã theo hướng ngày càng minh bạch, phù hợp với cơ chế thị trường. Tuy vậy, vẫn còn một số doanh nghiệp quản lý sử dụng ngân sách chưa nghiêm, lãng phí, chế độ trách nhiệm hữu hạn của sở hữu nhà nước chưa thực hiện triệt để; hiệu suất sử dụng vốn, năng suất lao động thấp. Giám sát nội bộ còn xem nhẹ, thực hiện chưa đầy đủ cơ chế minh bạch hóa thông tin.

- Công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước còn bất cập. Mô hình tổ chức Đảng trong doanh nghiệp nhà nước nhìn chung chưa phù hợp với mô hình tổ chức, quản lý doanh nghiệp.

- Trình độ quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp còn hạn chế. Công tác tuyển dụng, tổ chức, đào tạo cán bộ, người lao động chưa được quan tâm đúng mức; chính sách thu hút lao động chưa được thỏa đáng; Tiền lương trong khối DNNN còn mang nặng tính bình quân; chưa có biện pháp khuyến khích người lao động.

1.4. Về cơ cấu lại ngành nông nghiệp

a. Tình hình triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế và triển khai Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, ngành nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” và được UBND tỉnh ban phê duyệt tại Quyết định số: 1817/QĐ-UBND ngày 9 tháng 10 năm 2013; đồng thời, ban hành Chương trình hành động số 867/CTHĐ-SNN ngày 27 tháng 4 năm 2013 thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành Nông nghiệp và PTNT xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014. Trên địa bàn 117 xã đã thực hiện hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng NTM cấp xã thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Từ đó các Chương trình, dự án, các công trình đầu tư được triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xã NTM.

Kết quả triển khai thực hiện đạt được như sau:

- *Việc thực hiện cơ chế thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo định hướng thị trường; đổi mới và phát triển hệ thống quản lý và hệ thống tổ chức sản xuất, phân phối kinh doanh:* Các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh từng bước đổi mới và phát triển phù hợp với cơ chế thị trường góp phần quan trọng vào việc thực hiện có hiệu quả dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất, thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.

Hiện nay, toàn tỉnh có 306 Hợp tác xã nông nghiệp (HTX), phần lớn các HTX đều chuyển đổi từ HTX tập trung bao cấp kiểu cũ sang mô hình HTX kiểu mới. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX không chỉ thể hiện ở kết quả sản xuất kinh doanh mà còn làm các dịch vụ hỗ trợ cho kinh tế hộ trong việc phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề đảm bảo chất lượng cho các dịch vụ, thu lãi trích lập các quỹ, bổ sung nguồn vốn kinh doanh của hợp tác xã.

Về kinh tế trang trại, toàn tỉnh có 902 trang trại, trong đó 24 trang trại đạt tiêu chí mới. Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần giúp người dân phát huy được lợi thế so sánh, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường, khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo, phân bố lại lao động dân cư, thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng trong nông thôn, nông nghiệp.

Ngoài ra, toàn tỉnh có 7.151 tổ hợp tác, bình quân mỗi tổ hợp tác có từ 7-8 thành viên, hoạt động trên các lĩnh vực: tiết kiệm tín dụng, nuôi trồng- đánh bắt thủy sản, chăn nuôi, lâm nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, một số chuyên khâu sản xuất nông nghiệp, hoán đổi ngày công. Trong đó: có 176 tổ hợp tác được UBND xã chứng thực đi vào hoạt động ổn định.

Kinh tế hộ nông dân đang chuyển dịch từ hình thức sản xuất hàng hoá nhỏ, tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường, quy mô và hiệu quả cao hơn. Phong trào thi đua sản xuất giỏi, xóa đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng đã và đang được bà con nông dân tích cực thực hiện.

- *Sử dụng đất lúa để phát triển lúa gạo, nông sản phẩm có giá trị kinh tế, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, chăn nuôi quy mô lớn.*

+ Về trồng trọt: duy trì diện tích gieo trồng lúa 2 vụ ổn định trong tỉnh từ 47.000 – 48.000 ha/năm, sản lượng lương thực ổn định trong khoảng 23-23,5 vạn tấn/năm. Đã hình thành được các vùng lúa chuyên canh lúa chất lượng cao, diện tích canh tác 12.716 ha, sản lượng đạt trên 118.000 tấn ở các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh và Gio Linh, với các giống HT1, HC95, P6... . Đồng thời chuyển một phần diện tích ruộng trũng, diện tích trồng lúa một vụ bắp bênh, khó tưới, kém hiệu quả sang mô hình nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm và trồng ngô, lạc, rau màu cao cấp có hiệu quả hơn. Ngoài ra, các loại cây ngắn ngày có tính truyền thống, đặc sản như: khoai môn, từ, tía, ném... đã được khôi phục phát triển đem lại thu nhập khá

cao cho nhiều hộ nông dân. Đã hình thành vùng sản nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, đến năm 2013 diện tích sản khoảng 10.725ha, sản lượng, cung cấp nguyên liệu cho 2 Nhà máy chế biến tinh bột sản tại Hải Lăng và Hướng Hoá, góp phần nâng cao thu nhập và xóa đói, giảm nghèo cho người nông dân, đặc biệt ở đồng bào dân tộc ở huyện ĐaKông và Hướng Hóa.

Vùng cây công nghiệp dài ngày phát triển khá ổn định. Đến năm 2013 diện tích cao su đạt 18.542 ha, sản lượng 14.265 tấn; diện tích cà phê đạt 4.817,6 ha, sản lượng 7.943 tấn; diện tích hồ tiêu 2.094 ha, sản lượng 2.138,3 tấn; thực sự trở thành vùng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao, là những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh, khai thác được tiềm năng lợi thế của từng vùng và đem lại thu nhập cao cho người dân.

+ *Về chăn nuôi*: Phát triển theo hướng chất lượng với quy mô trang trại, gia trại gắn với an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. Trong 3 năm qua, việc thực hiện các chương trình cải tạo đàn bò, nạc hoá đàn lợn, gia cầm siêu trứng, siêu thịt đã mang lại hiệu quả rõ rệt, đến nay tỷ lệ đàn bò lai đạt 35% tổng đàn³, tỷ lệ đàn lợn nuôi thịt theo hướng nạc đạt trên 80%. Phong trào nuôi bò nốt thâm canh kết hợp với trồng cỏ, nuôi lợn siêu nạc đang phát triển rộng khắp. Tuy nhiên phát triển chăn nuôi còn phân tán, quy mô nhỏ, đầu ra chưa ổn định, dịch bệnh luôn tiềm ẩn.

- *Các mô hình về hợp tác, liên kết và tham gia chuỗi giá trị giữa các chủ thể của các thành phần kinh tế từ sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm*: Các mô hình về hợp tác, liên kết và tham gia chuỗi giá trị giữa các chủ thể của các thành phần kinh tế tuy chưa nhiều, song điểm sáng từ mô hình hợp tác, liên kết của Công ty TNHH MTV thương mại Quảng Trị từ việc quy hoạch vùng trồng cây, xây dựng nhà máy, chế biến sản phẩm gắn với thị trường đã thực sự mang đến sự thay đổi lớn về đời sống cho bà con dân tộc Vân kiều, Pa Kô dọc vùng biên giới Việt Lào. Bắt đầu từ cây sắn, đến nay Công ty đã triển khai nhiều mô hình khép kín cùng người dân của huyện Hướng Hóa cho cây cao su, hồ tiêu, gạo đỏ, ném, lạc, ớt... Hiện nay Công ty đã triển khai thêm một số mô hình liên kết cây lạc, tiêu Cù với huyện Cam Lộ... không chỉ giúp người dân thêm giàu có mà đã xây dựng thương hiệu nông sản như tiêu Cù, gạo đỏ, cao su, tinh bột sắn... nâng tầm giá trị nông sản của Quảng Trị trên phạm vi toàn cầu thông qua xuất khẩu.

Tập đoàn Quê Lâm thực hiện liên kết, triển khai xây dựng thí điểm quy mô sản xuất gắn bao tiêu sản phẩm lúa cho nông dân với diện tích 20 ha trên quy mô toàn tỉnh.

Các doanh nghiệp đã có nhiều cơ chế hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản như: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hoá đã có các chính sách hỗ trợ đầu tư ứng trước và bao tiêu sản phẩm cho người trồng sắn.

Các nông sản chủ lực khác như: cao su, hồ tiêu, cà phê thông qua hệ thống thu gom của các HTX, thương lái đã hình thành chuỗi liên kết tiêu thụ gắn với vùng nguyên liệu và các nhà máy, cơ sở chế biến trong tỉnh.

³ Tổng đàn bò lai Zebu ó 10.024 con

- *Phát triển các ngành kinh tế biển và hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ:* Kinh tế biển đang từng bước trở thành thế mạnh của tỉnh; Kết hợp phát triển kinh tế biển bền vững với đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biển; Cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư xây dựng; đời sống văn hóa tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt, quốc phòng an ninh được giữ vững. Tập trung chỉ đạo phát triển đội tàu có công suất lớn khai thác ở tuyến lộng và tuyến khơi, đến nay tàu cá xa bờ đã đạt 174 chiếc. Tổng số lượng tàu đăng ký khai thác tại các vùng biển xa theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của thủ tướng Chính phủ đến nay là 114 chiếc. Tổng kinh phí chi trả, hỗ trợ cho tàu cá đăng ký tham gia khai thác tại các vùng biển xa theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg trong 3 năm là 5.422,921 triệu đồng. Đã tiến hành lắp đặt máy thông tin liên lạc trên tàu cho bà con ngư dân được phê duyệt trong năm 2013.

Tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản từ tăng từ 24.668 tấn năm 2010 lên 27.159,0 tấn năm 2013. Đã thành lập được 381 tổ, đội hợp tác sản xuất trên biển với khoảng 8.600 lao động có ý nghĩa, tác dụng lớn trong việc đảm bảo an toàn, tương trợ lẫn nhau khi vươn khơi khai thác, nhiều tổ đã tự cứu nhau khi sự cố, tai nạn xảy ra trên biển về bờ an toàn. Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh cả về diện tích, năng suất, sản lượng, trở thành nghề sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao, đặt biệt tôm sú và tôm thẻ chân trắng đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, xoá đói giảm nghèo, phát triển KT-XH và xây dựng nông thôn mới. Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2013 đạt 3.207 ha, hình thành một số vùng nuôi tôm công nghiệp trên cát, bãi bồi ven sông. Công tác hỗ trợ cho ngư dân khai thác hải sản xa bờ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tổng giá trị đã hỗ trợ ngư dân trong 3 năm đạt 5.422,921 triệu đồng.

Tuy vậy kinh tế biển phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Công tác quy hoạch chưa được rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho phù hợp với tình hình mới. Khai thác đánh bắt xa bờ còn nhiều hạn chế, việc áp dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi du nhập nghề mới còn yếu, chủ yếu dựa vào nghề truyền thống hiệu quả thấp. Cơ sở hạ tầng tuy đã được tăng cường nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất.

- *Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản:* Năm 1989 toàn tỉnh chỉ có một số cơ sở chế biến nông lâm thủy sản nhỏ như: chế biến mũ cao su Crếp, cưa xẻ gỗ, xay xát gạo, sản xuất nước mắm... Đến nay, toàn tỉnh có 9 nhà máy và cơ sở chế biến mũ cao su các loại, tổng công suất chế biến là 31,5 ngàn tấn, về cơ bản đã bao tiêu được sản lượng nguyên liệu của diện tích cao su khai thác của tỉnh; 13 cơ sở thu mua chế biến cà phê tổng công suất khoảng 90.000 tấn cà phê tươi/năm (tương đương 15.000 tấn cà phê nhân/năm); 3 nhà máy chế biến tinh bột sắn, 2 nhà máy chế biến gỗ MDF có công suất 180.000 m³ sản phẩm/năm, 2 nhà máy băm dăm với công suất 120.000 m³ sản phẩm/năm, 02 doanh nghiệp chế biến giấy, 1 nhà máy đông lạnh thủy sản, hàng nghìn cơ sở xay xát chế biến gạo và thức ăn gia súc, chế biến bún bánh, chế biến nước mắm, hấp sấy cá, tôm, mực..., đã góp phần giải quyết tốt đầu ra cho sản xuất, tăng giá trị nông lâm thủy sản.

- *Huy động và quản lý vốn đầu tư trong nông nghiệp giai đoạn 2011-2013:* Tổng nguồn vốn huy động để đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong 3 năm đạt 8.482.342 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trực tiếp hỗ trợ cho Chương trình là 112.554 triệu đồng, (Ngân sách Trung ương là 57.604 triệu đồng, Ngân sách địa phương là 54.950 triệu đồng); Vốn lồng ghép các chương trình, dự án: 3.155.066 triệu đồng; Tín dụng: 4.421.000 triệu đồng; Doanh nghiệp, HTX: 408.883 triệu đồng; Nhân dân đóng góp theo báo cáo các địa phương tính đến ngày 30/11/2013, tổng huy động bằng tiền mặt và hiện vật quy ra tiền là 394.839 triệu đồng.

Vốn đầu tư trong nông nghiệp đã phát huy hiệu quả thiết thực trên nhiều mặt: Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch tích cực: Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tỷ trọng nông lâm thủy sản trong tổng GDP của tỉnh từ 28,6% năm 2011 giảm dần xuống còn 23,67% năm 2013.

Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ngày càng được nâng cấp và hiện đại hóa. Hệ thống thủy lợi và nước sạch được ưu tiên đầu tư xây dựng, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 29.500 ha lúa đông xuân và hè thu, ngăn mặn và chống lũ tiêu mẫn đạt 10.000/13.000 ha, tiêu úng 5.000/7.000 ha, cải tạo vùng cát ven biển được 7.000/22.500 ha; tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 85%. So với năm 2009 - 2010: Tưới cho diện tích lúa 2 vụ và cấp nước cho nuôi trồng thủy sản tăng thêm: 4.160 ha; Tiêu úng tăng thêm: 1.500 ha; Ngăn mặn, chống lũ tiêu mẫn, lũ sớm tăng thêm: 5.300 ha; Số hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng thêm 9,5%.

Việc đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ ở miền núi đã góp phần quan trọng chuyển đổi tập quán sản xuất của đồng bào vùng dân tộc, từ cuộc sống du canh du cư, đốt nương làm rẫy, nay chuyển sang sản xuất và thâm canh lúa nước. Nhiều mô hình sản xuất vườn đồi, nông lâm kết hợp, mô hình VAC phát triển cho hiệu quả kinh tế cao.

Hệ thống đê biển sau khi được nâng cấp, sửa chữa đã tạo thành các tuyến đường giao thông nông thôn liên vùng, nội vùng tạo điều kiện rất thuận lợi cho sản xuất và đi lại của nhân dân; phục vụ tốt trong xử lý ứng cứu đê, trong ứng cứu, cứu hộ cứu nạn cho nhân dân khi mưa lũ xảy ra; tạo thêm cảnh quan cho vùng nông thôn và làm sạch môi trường dân cư ven sông nước. Góp phần đẩy nhanh tiến trình của sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn và Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư phát triển khá đồng bộ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, từ vùng đồng bằng đến miền núi, ven biển, tạo giao lưu giữa các thôn, xóm, bản, làng trong nội bộ vùng cũng như với các khu vực bên ngoài, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các khu dân cư mới, phát triển các trung

tâm cụm xã, các cụm điểm kinh tế - dịch vụ, đáp ứng cơ bản nhu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng an ninh, làm cơ sở quan trọng để CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

- *Xây dựng nông thôn mới, kết quả thực hiện 3 năm (2011 – 2013) như sau:*

+ Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí: 4 xã, chiếm 3,4%, xã có tiêu chí đạt nhiều nhất là xã Vĩnh Kim (huyện Vĩnh Linh) đạt 16 tiêu chí; 03 xã đạt 15 tiêu chí là Vĩnh Thủy, Vĩnh Lâm và Vĩnh Thạch (huyện Vĩnh Linh), tăng 4 xã so với năm 2010.

+ Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí: 31/117 xã (chiếm 26,4%), tăng thêm 31 xã so với năm 2010. Trong đó: Huyện Triệu Phong: 09 xã; Huyện Vĩnh Linh: 8 xã; Thị xã Quảng Trị: 01 xã; Huyện Gio Linh có 04 xã; Huyện Cam Lộ có 05 xã; Huyện Hải Lăng có 04 xã; Huyện Hướng Hóa: 01 xã.

+ Số xã đạt từ 5- 9 tiêu chí: 67/117 xã (chiếm 57,2%), tăng 28 xã so với năm 2010. Trong đó: Huyện Triệu Phong có 9 xã; Huyện Vĩnh Linh có 06 xã; Huyện Gio Linh có 15 xã; Huyện Cam Lộ có 03 xã; Huyện Hải Lăng có 15 xã; Huyện Hướng Hoá có 15 xã; Huyện Đakrông có 04 xã.

+ Số xã đạt dưới 5 tiêu chí: 15/117 xã (chiếm 12,8%), giảm 63 xã so với năm 2010. Trong đó: Huyện Vĩnh Linh có 02 xã; Huyện Hướng Hoá có 05 xã; Huyện Đakrông có 08 xã; Huyện Hải Lăng, Cam Lộ và Gio Linh không có xã nào đạt dưới 5 tiêu chí.

- *Đẩy mạnh phát triển vốn rừng, nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp:* Công tác bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ hết sức quan trọng, vừa phủ nhanh đất trống đồi núi trọc vừa phục hồi độ che phủ để tác động thuận lợi cho các hoạt động sản xuất và đời sống, vừa góp phần phát triển kinh tế xã hội của nhân dân và địa phương đã đưa tỷ lệ độ che phủ rừng từ 30,5%; đến năm 2010 lên 48% vào cuối năm 2013.

Công tác quản lý rừng bền vững theo tiêu chí FSC cũng đã được các địa phương quan tâm và nhân dân ủng hộ. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đã có 15.570 ha diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ; Trong đó chứng chỉ cho nhóm hộ gia đình đã được cấp 861 ha; chứng chỉ cho các Công ty Lâm nghiệp 14.709 ha. Quảng Trị là tỉnh đi đầu trong việc quản lý rừng bền vững - cấp chứng chỉ FSC.

b. Tác động của cơ cấu lại ngành nông nghiệp đối với phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2013.

- Qua 3 năm thực hiện tái cơ cấu ngành đã góp phần đảm bảo vững chắc về an ninh lương thực, duy trì và giữ diện tích đất trồng lúa theo Nghị định 42-CP của Chính phủ và giúp thay đổi nhận thức về quy mô và liên kết sản xuất. Đã hình thành nên các vùng sản xuất tập trung chuyên canh gắn với chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: cao su, hồ tiêu, cà phê, sắn,...

- Trong chăn nuôi, đã hình thành các hướng phát triển mới về quy mô, chất lượng, vòng quay sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ thông qua các công ty cung ứng thức ăn và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Đã hình thành nên các vùng nuôi trồng thủy sản gắn với các đơn vị cung ứng đầu vào (giống, vật tư, kỹ thuật,...) và tạo ra sự đột phá góp phần đưa thủy sản trở thành ngành kinh tế mạnh của tỉnh. Lĩnh vực khai thác đã tạo có các chính sách hỗ trợ giúp ngư dân bám biển, mở rộng ngư trường khai thác, thông qua nâng cấp tàu thuyền xa bờ và liên kết tổ nhóm trong đánh bắt thủy sản.

- Tạo điều kiện để các thành phần kinh tế (doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác,...) tiếp tục đổi mới cơ chế, tiếp cận thị trường và liên kết hỗ trợ nông dân tốt hơn trong quá trình sản xuất.

1.5. Về chính sách an sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực đồng bộ với cơ cấu lại nền kinh tế.

a. Thực hiện chính sách an sinh xã hội gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế

- Công tác giải quyết việc làm đã gắn liền với các chính sách, mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế, giảm tình trạng đói nghèo. Trong 03 năm (2011-2013) có 28.876 lao động được tạo việc làm mới, trong đó có 23.753 lao động có việc làm tại địa phương, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho 9.575 lao động; đạt 100% kế hoạch 5 năm 2011 - 2015; xuất khẩu lao động 3 năm đạt 2.666 người tham gia XKLD. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch đồng bộ, đúng hướng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng lao động Công nghiệp - xây dựng tăng từ 15,32% năm 2011 lên xấp xỉ 16,5% năm 2013; Thương mại - dịch vụ 28,68% năm 2011 lên 30,3% năm 2013; Nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 56% năm 2011 xuống còn 53,2%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao, năm 2011: 4,5%; năm 2012: 4,3%; năm 2013: 4,15%. tỷ lệ sử dụng thời gian lao động trong nông thôn từ 79,6% năm 2010 lên 82% năm 2013 nhờ các chương trình khuyến nông, khuyến ngư, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, các chương trình tạo việc làm nên đã nâng.

- Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được chú trọng. Cơ sở KCB ngày càng mở rộng, số giường bệnh hàng năm được tăng thêm để đáp ứng nhu cầu của người dân: năm 2010 đã có 1.470 g, tỷ lệ 25,5giường/vạn dân, năm 2013: có 1.585 g, đạt 26g/vạn dân. Dự kiến đến 2015 đạt 28 giường/vạn dân. BVĐK tỉnh từ khi tách tỉnh với <200 giường tại bệnh viện Hà Lan cũ đã tăng lên 300 giường tại cơ sở mới năm 1997. Đến nay đã đạt 500 giường và đang xây mới với quy mô 700 giường. Đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế phát triển toàn diện cả số lượng và chất lượng. Toàn tỉnh hiện bình quân 7,5 bác sĩ và 01 dược sĩ đại học/10.000 dân. Số xã có bác sĩ đạt 78%, 100% xã có nữ hộ sinh, 100% thôn bản có nhân viên y tế được đào tạo cơ bản. Đến nay có 50/141 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 (đạt 35,5%).

Công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng đạt nhiều kết quả. Tỷ lệ SDD theo cân nặng, chiều cao giảm dần qua các năm và có tình bền vững: Tỷ lệ SDD trẻ em < 5 tuổi năm 2010 còn 19,5% và đến năm 2013 giảm xuống 16%. Tử vong mẹ giảm dần qua các năm, tỷ lệ bà mẹ có thai được quản lý ngày càng chặt chẽ, tỷ lệ đẻ tại cơ sở y tế hàng năm trên 95%. Tỷ lệ chết trẻ em hàng năm giảm đáng kể, hiện nay tỷ lệ chết dưới 1 tuổi còn 12,35%, dưới 5 tuổi là 15,7%. Tỷ lệ sử dụng giường bệnh tuyến huyện tăng từ 80% năm 2010 lên 110 - 120% năm 2013, đặc biệt BVĐK tỉnh luôn bị quá tải.

Thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 456.831 lượt người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, tổng kinh phí thực hiện cấp thẻ BHYT là 205.503 triệu đồng. Hỗ trợ 140.496 lượt người cận nghèo mua thẻ BHYT, tổng kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT là 37.762 triệu đồng. Đẩy mạnh huy động BHYT tự nguyện và người cận nghèo. Năm 2013 đã huy động được trên 38.000 người cận nghèo tham gia BHYT, góp phần đưa tỷ lệ BHYT lên trên 75%.

- Chương trình mục tiêu Giảm nghèo của tỉnh đã triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo. Đa số hộ nghèo được nâng cao nhận thức, đã cố gắng tìm tòi học tập kinh nghiệm trong sản xuất, tự tạo việc làm để phấn đấu vươn lên thoát nghèo, cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh trong 3 năm (2011-2013) đã vượt mục tiêu đề ra, giảm từ 29.635 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 19,70% (năm 2011) xuống còn 18.982 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,76% (cuối năm 2013), trung bình mỗi năm giảm 2,89 %. Tổ chức thực hiện khá tốt các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho gia đình hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đã hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 12.893 hộ nghèo.

- Các chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả đã góp phần giúp đỡ, giải quyết một phần khó khăn trong cuộc sống của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội như: người cao tuổi cô đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; người khuyết tật nặng, người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con nhỏ... Tính đến tháng 4 năm 2014, toàn tỉnh hiện có 28.212 người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, trong đó 14.463 người cao tuổi. Các ngành, các cấp theo dõi sát tình hình thiếu đói giáp hạt, thiệt hại do thiên tai và tình hình khó khăn do giá cả tăng cao để chỉ đạo kịp thời các hoạt động cứu trợ tại địa phương và tổ chức thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả do thiên tai; 100% người dân, hộ gia đình bị thiệt hại do thiên tai, thiếu đói trong kỳ giáp hạt đều được hỗ trợ đột xuất kịp thời.

b. Chính sách tạo đột phá giảm nghèo bền vững

Bên cạnh thực hiện các chính sách chung của nhà nước về giảm nghèo bền vững, tỉnh Quảng Trị đã ban hành chính sách đặc thù, tạo bước đột phá về giảm nghèo bền vững ở địa phương. Đó là Đề án 814/ĐA-UBND ngày 30/3/2012 của UBND tỉnh và được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 13/4/2012 về việc giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản vùng sâu,

vùng xa, vùng ĐBKK trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao, có hiệu lực từ ngày 23/4/2012 và kết thúc vào năm 2015.

Nghị quyết số 06 của HĐND tỉnh có ý nghĩa hết sức to lớn về giảm nghèo bền vững cho các xã, thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo cao. Nghị quyết được ban hành đã thể hiện sự quyết tâm mạnh mẽ trong công tác XĐGN của HĐND, UBND tỉnh, đồng thời Nghị quyết cũng đã được nhân dân vùng dự án phấn khởi, hưởng ứng, do đó có sự tác động tích cực đến công tác giảm nghèo ở các xã, thôn trong đề án và có nhiều chỉ tiêu đạt và gần đạt.

Tổng kinh phí đã đầu tư cho 9 xã và 23 thôn, bản theo Nghị quyết số 06 của HĐND tỉnh 02 năm 2012-2013: 115.014,47/177.188,05 triệu đồng, đạt 64,91% vốn kế hoạch, cụ thể: Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh: Vốn thực hiện 02 năm 2012-2013: 76.669,27/96.700 triệu đồng, đạt 79,29% vốn kế hoạch (Nguồn vốn chủ yếu lồng ghép từ các chương trình, vốn nhà tài trợ khác); Quy hoạch các điểm dân cư, khu sản xuất: Theo Đề án quy hoạch gồm 14 điểm dân cư và 20 điểm khu sản xuất, tổng kinh phí 4.800 triệu đồng, đến nay chưa thực hiện; Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập: Vốn kế hoạch 19.987,1 triệu đồng, thực hiện 4.141,0 triệu đồng, đạt 20,72% kế hoạch; Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất, hỗ trợ cán bộ KNKL: Vốn kế hoạch 13.725 triệu đồng, thực hiện: 475,2 triệu đồng đạt 3,33% kế hoạch; Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất và giải quyết việc làm: Vốn kế hoạch: 30.914 triệu đồng, thực hiện 33.010 triệu đồng, đạt 106% kế hoạch; Về đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ và người dân: Vốn kế hoạch: 11.062 triệu đồng, thực hiện 619 triệu đồng đạt 5,59% kế hoạch.

c. Công tác đào tạo nghề

Từ năm 2011, tỉnh Quảng Trị đã đẩy mạnh công tác dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu lao động theo hướng cơ cấu lại nền kinh tế. Trong đó, chú trọng đầu tư cho các trung tâm dạy nghề cấp huyện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cũng như đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giáo viên và chương trình, giáo trình dạy nghề phục vụ cho công tác đào tạo nghề. Đến nay, toàn tỉnh đã có 28 cơ sở dạy nghề, bao gồm: 03 trường trung cấp nghề, 13 trung tâm dạy nghề (trong đó có 08 Trung tâm dạy nghề công lập ở 08 huyện, thị), 12 cơ sở dạy nghề khác thuộc các đơn vị hành chính sự nghiệp nhà nước và các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp. Nhiều cơ sở dạy nghề của tư nhân được thành lập, ngoài ra Ngành cũng đã khuyến khích và cấp phép cho nhiều cơ sở giáo dục khác tham gia dạy nghề cho người lao động. Trong 3 năm đã đào tạo nghề cho 21.255 người, trong đó trung cấp nghề: 495 người; sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng: 20.760, nâng tỷ lệ qua đào tạo nghề từ 26,28% năm 2011 lên 29,44% năm 2013.

Thực hiện đẩy mạnh công tác dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh cũng đã ban hành Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” của tỉnh, thành lập BCD cấp tỉnh cũng như hướng dẫn các địa phương thành lập BCD cấp huyện và tổ chỉ đạo cấp xã, đến nay các cấp, các ngành đã thực sự quan tâm đến công tác dạy nghề cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của toàn xã hội,

kết hợp công tác dạy nghề với các chương trình khác như vay vốn giải quyết việc làm và chủ trương xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở sản xuất tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm mới cho lao động tại địa phương, có chính sách bồi dưỡng và thu hút đội ngũ cán bộ có trình độ kỹ thuật công nghệ cao và công nhân lành nghề để phục vụ cho các cụm, cơ sở công nghiệp.

Để khôi phục các ngành nghề truyền thống, hỗ trợ phát triển hộ kinh tế cá thể tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, Tỉnh đã vận động các nguồn lực đầu tư đào tạo cho bà con phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: mây, tre đan, chổi đót, hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất rượu cần truyền thống tại các địa phương. Đồng thời, phối hợp với các Hội, Đoàn thể triển khai công tác dạy nghề gắn với vay vốn giải quyết việc làm cho các Hội viên.

Tăng cường xã hội hóa công tác dạy nghề, huy động thêm nguồn lực từ các địa phương, doanh nghiệp tham gia công tác dạy nghề; phối hợp cùng với các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề gắn với giải quyết việc làm đến tận cơ sở; cấp phép hoạt động dạy nghề cho các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh có đủ điều kiện cùng tham gia hoạt động dạy nghề.

IV. Kiến nghị, đề xuất.

1. Đối với cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

- Quảng Trị là một tỉnh nghèo, thu không đủ chi, TW phải trợ cấp trên 70%; đời sống nhân dân đang gặp nhiều khó khăn; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém, thiếu đồng bộ; chưa có công trình, dự án lớn để giúp tỉnh tạo sức bật, vượt qua khó khăn, tạo dựng tiền đề cho sự phát triển bứt phá. Nếu không được Chính phủ, các Bộ Ngành TW quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ thì nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế của tỉnh so với các tỉnh trong vùng là hiện hữu. Do đó, trong quá trình thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP, kính đề nghị Trung ương xem xét, có chính sách cụ thể, mang tính đặc thù nhằm tăng tính chủ động cho các địa phương nghèo như Quảng Trị để tỉnh tiếp tục vươn lên.

- Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan căn cứ các tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 và tình hình kết quả triển khai thực hiện Đề án "Rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số Khu kinh tế cửa khẩu để tập trung đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN giai đoạn 2013-2015" ban hành kèm theo Văn bản số 2070/TTg-KTTH ngày 7/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tiếp tục quan tâm chỉ đạo, có chính sách ưu tiên, khuyến khích cho mô hình khu kinh tế đặc thù như Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo, ở vào vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, đã được đưa vào quy hoạch ưu tiên phát triển bền vững cả về CSHT, cơ chế chính sách và mô hình quản lý đến năm 2020 (Quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ), có định hướng phát triển thành đô thị loại IV vào năm 2015, đô thị động lực cấp I (loại III) trên tuyến biên giới Việt - Lào (Quy hoạch xây dựng vùng

biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020 theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 09/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ) với mức hỗ trợ ổn định mỗi năm từ 200 - 300 tỷ đồng từ nay đến 2015 và có sự tiếp nối cho các năm tiếp theo.

Theo đó, khi ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định số 33 và 93, tại khoản 2 Điều 4 (Nguồn vốn đầu tư hạ tầng của ngân sách nhà nước) đề nghị điều chỉnh lại như sau: “Ngân sách trung ương hỗ trợ Khu kinh tế cửa khẩu theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Ngoài ra, hàng năm dành 100% số vượt thu thuế xuất nhập khẩu so với dự toán TW giao... để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu kinh tế cửa khẩu trong giai đoạn 2012-2015 theo Đề án đầu tư khu kinh tế cửa khẩu được Chính Phủ phê duyệt nhưng tối đa không quá 200 tỷ đồng/năm/địa phương.”

- Hiện nay, tỉnh đã tổ chức rà soát cắt, giảm, giãn, hoãn tiến độ các dự án theo Chỉ thị 1792/CT-TTg phù hợp với khả năng cân đối bố trí vốn giai đoạn 2011-2015. Tuy vậy, một số dự án đã rà soát cắt giảm theo điểm dừng kỹ thuật ở mức tối thiểu để có thể hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng vẫn không có khả năng cân đối vốn để bổ sung hoàn thành theo qui định nhóm C 3 năm, nhóm B 5 năm. Vì vậy, đề nghị TW hỗ trợ bố trí hoàn thành dứt điểm các hạng mục thiết yếu nhất đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Đồng thời cho phép gia hạn thời gian bố trí vốn để hoàn thành dứt điểm phần đang dở dang vì đây là những dự án chuyển tiếp dở dang sau khi đã rà soát theo Chỉ thị 1792/CT-TTg.

- Về các chính sách hỗ trợ của Chính phủ: Đề nghị tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình mục tiêu, chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đầu tư cho các vùng còn nhiều khó khăn; đồng thời, đề nghị các Bộ, ngành TW điều chỉnh kịp thời những chính sách bất hợp lý (như các định mức hỗ trợ quá thấp) và nên xác định mức hỗ trợ theo tỷ lệ % cho một công trình, hoặc một dự án, không nên quy định theo số tuyệt đối. Sửa đổi một số chính sách ban hành không đồng bộ, nhất quán giữa các Chương trình, hoặc quá thấp, không phù hợp đặc điểm tình hình theo vùng, miền nhưng chậm được sửa đổi gây trở ngại cho tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện như hỗ trợ giếng đào ở CS 134 là 300.000 đồng/hộ, nhưng ở Chương trình MTQG nước SH và VSMTNT là 200.000 đồng/hộ,...

2. Đối với tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước:

- Đề nghị Chính phủ sớm có chủ trương và giải pháp tiếp tục sắp xếp, đổi mới đổi mới các công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp; hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là vườn cây, rừng trồng để làm cơ sở khi có điều kiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp.

- Đề nghị Chính phủ xem xét lại quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước còn lại tại các DNNN sau khi cổ phần hóa, vì hiện nay phần vốn này phải bàn giao về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC). Tuy nhiên, theo nhiều DNNN được cổ phần hóa, khi doanh nghiệp gặp khó khăn thì không nhận

được hỗ trợ kịp thời, nhất là về thủ tục từ phía cơ quan chủ quản SCIC. Chính quyền địa phương cũng ít nhận được thông tin phối hợp của SCIC để có giải pháp theo dõi, quản lý phù hợp.

- Đề nghị Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp TW nghiên cứu đề xuất chính sách riêng cho loại hình doanh nghiệp nông nghiệp nhằm cho phép người lao động tại công ty được mua lại cổ phần khi SCIC thực hiện việc thoái vốn. Đồng thời, việc thoái vốn phải thực hiện từng phần theo lộ trình để điều chỉnh hoặc cho người lao động nợ trả dần. Có như vậy thì người nông dân mới thực sự làm chủ trên mảnh đất của họ sau khi cổ phần hóa.

3. Đối với cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng

Đề nghị UBND các cấp, Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Viện Kiểm sát, Toà án và các ban, ngành liên quan:

- Hỗ trợ các tổ chức tín dụng hoàn thiện các hồ sơ pháp lý liên quan đến tài sản bảo đảm tiền vay để có thể thu hồi tài sản và sớm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng; Tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng xử lý tài sản bảo đảm theo hướng cho phép tổ chức tín dụng chủ động bán, phát mại và xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng. Thực hiện rút gọn thủ tục xử lý tài sản bảo đảm, đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để giúp ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ nhanh chóng, thuận tiện; đổi mới, nâng cao hiệu quả thi hành án dân sự để bảo vệ quyền chủ nợ của tổ chức tín dụng và giúp tổ chức tín dụng thu hồi tài sản sớm nhất.

- Đẩy nhanh tiến độ và xử lý dứt điểm các vụ án có liên quan đến hoạt động ngân hàng và thi hành các vụ án dân sự để tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng thu hồi nợ, giảm nợ xấu và tạo điều kiện mở rộng tín dụng cho nền kinh tế. Hạn chế hình sự hóa các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng; ưu tiên áp dụng các biện pháp xử lý về mặt kinh tế, dân sự để khắc phục hậu quả và thu hồi tối đa tiền, tài sản cho ngân hàng.

4. Đối với cơ cấu lại ngành nông nghiệp

+ *Đối với Trung ương:* Kính đề nghị Chính phủ kịp thời cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn để tổ chức thực hiện; đề nghị Chính phủ xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho nông dân phát triển sản xuất hàng hoá; tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, quan tâm bổ sung kinh phí hỗ trợ địa phương tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong giai đoạn tới.

+ *Đối với UBND tỉnh:* Ban hành các chính sách nhằm cụ thể hoá các chương trình lồng ghép các dự án để hỗ trợ cho tiến trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp thuận lợi.

- Cụ thể hoá các chính sách khuyến khích để các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đặc biệt là lĩnh vực chế biến gắn

tiêu thụ sản phẩm. Rà soát và ban hành các chủ trương, chính sách nhằm phát huy tối đa nguồn lực trong đầu tư phát triển kinh tế như kinh tế hộ gia đình, gia trại và trang trại, HTX của khu vực nông thôn hiện nay.

5. Đối với chính sách an sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực đồng bộ với chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế.

- Nhằm tránh chông chéo, ỷ lại vào chính sách của Nhà nước, đề nghị Trung ương khi ban hành chính sách an sinh xã hội cần hạn chế tối đa việc hỗ trợ trực tiếp cho người dân, đồng thời xây dựng các chính sách thay thế, đầu tư có trọng điểm, không dàn trải, manh mún trong hỗ trợ cho đối tượng; bãi bỏ các chính sách hỗ trợ nhỏ lẻ, manh mún.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác lao động ở địa phương trong công tác xây dựng các kế hoạch về việc làm đào tạo nghề, giảm nghèo; cân đối nguồn và kiểm soát các chỉ tiêu về lao động, công tác dự báo thông tin thị trường lao động trong và ngoài nước.

- Mở rộng quan hệ, tìm kiếm thị trường xuất khẩu lao động, nhất là các thị trường có điều kiện làm việc tốt, thu nhập khá giúp người lao động cải thiện điều kiện sống.

- Trong những năm qua phần lớn lao động Quảng Trị nói riêng và cả nước nói chung tham gia xuất khẩu lao động là lao động phổ thông làm những công việc có thu nhập thấp. Để công tác xuất khẩu lao động có hiệu quả đề nghị các cơ quan Trung ương cần có kế hoạch định hướng và tổ chức đào tạo nghề phù hợp với từng thị trường lao động

- Đề nghị các sở, ban ngành, hội đoàn thể, theo từng lĩnh vực phối hợp chặt chẽ cùng các cấp chính quyền, đẩy mạnh tuyên truyền công tác việc làm, xuất khẩu lao động, xóa đói giảm nghèo trong hội viên, đoàn viên để tăng cường sự hưởng ứng, tham gia của người lao động.

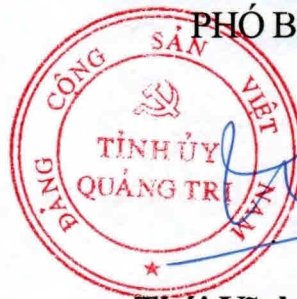
Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại nền kinh tế tại kết luận số 10-KL/TW Hội nghị Trung ương 3 khóa XI và Kết luận số 74-KL/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Ban Bí thư TW Đảng,
- VPTW Đảng,
- Vụ địa phương 3,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- VP Chính phủ
- Đảng ủy QK4
- Các huyện, thị, thành ủy, ĐUTT,
- BCS Đảng, ĐĐ,
- Các đồng chí TUV
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

(báo cáo)

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Thái Vĩnh Liệu